

CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA
SINH THÁI
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT
NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
SINH THÁI VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106798702
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.14 20:38:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



Tháng 08 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành An	Thành viên
Ông: Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà: Đỗ Thị Duyên	Thành viên
Bà: Trần Ngọc Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Số: 16NV2/2024/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do Công ty tự lập và chưa được soát xét, do đây là năm đầu tiên Công ty phải làm công bố thông tin theo quy định.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4493-2024-149-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.824.607.406	207.100.563.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.049.403.813	10.938.360.569
111	1. Tiền		8.049.403.813	10.938.360.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	34.616.674.000	69.305.875.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.370.332.422	37.864.875.613
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(753.658.422)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	31.441.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.756.212.877	84.073.995.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	37.659.191.491	17.298.944.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	62.994.121.658	47.861.800.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	19.780.000.000	18.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	322.899.728	913.251.225
140	IV. Hàng tồn kho	09	50.550.374.586	40.786.291.198
141	1. Hàng tồn kho		50.550.374.586	40.786.291.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.851.942.130	1.996.039.982
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	473.830.388	289.750.230
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.378.111.742	1.706.289.752
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.802.072.048	56.970.825.150
220	I. Tài sản cố định		22.758.895.725	24.901.469.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.693.495.725	12.836.069.123
222	- Nguyên giá		79.848.394.321	79.093.101.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.154.898.596)	(66.257.032.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.065.400.000	12.065.400.000
228	- Nguyên giá		12.065.400.000	12.065.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	32.000.000.000	32.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		43.176.323	69.356.027
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.176.323	69.356.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.626.679.454	264.071.388.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.499.099.053	53.780.612.523
310	I. Nợ ngắn hạn		71.499.099.053	53.780.612.523
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.155.318.315	7.379.176.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.112.944.062	790.906.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.659.267.643	2.681.233.948
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.260.122	58.212.167
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	622.511.725	289.564.875
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	40.917.797.186	42.581.519.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.127.580.401	210.290.775.661
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	215.127.580.401	210.290.775.661
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.127.580.401	10.290.775.661
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.290.775.661	(2.190.197.163)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.836.804.740	12.480.972.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.626.679.454	264.071.388.184

Người lập biểu



Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng



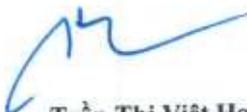
Trần Thị Việt Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	208.133.746.708	122.462.692.731
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	231.095.187	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.902.651.521	122.462.692.731
11	4. Giá vốn hàng bán	23	195.427.666.878	113.270.257.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.474.984.643	9.192.435.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.603.120.440	1.723.175.163
22	7. Chi phí tài chính	25	4.346.329.255	1.234.289.984
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.083.740.341	1.053.630.058
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.509.707.627	1.976.503.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.998.151.831	1.695.227.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.223.916.370	6.009.590.021
31	11. Thu nhập khác	28	127.127.709	476.979.938
32	12. Chi phí khác	29	228.988.244	290.626.476
40	13. Lợi nhuận khác		(101.860.535)	186.353.462
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.122.055.835	6.195.943.483
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.285.251.095	1.306.913.992
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.836.804.740</u>	<u>4.889.029.491</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	242	244
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	242	244

Người lập biểu


Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng


Trần Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.122.055.835	6.195.943.483
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.301.099.692	4.777.114.090
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.897.865.908	4.275.304.404
03	- Các khoản dự phòng		753.658.422	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		257.426.893	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(691.591.872)	(551.820.372)
06	- Chi phí lãi vay		1.083.740.341	1.053.630.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.423.155.527	10.973.057.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.494.035.350)	(3.400.996.857)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.764.083.388)	(17.063.269.582)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.442.656.754	(6.210.948.371)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(157.900.454)	556.024.244
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.494.543.191	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.092.062.174)	(1.053.630.058)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.306.117.400)	(62.755.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.453.843.294)	(16.262.518.984)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(755.292.510)	(12.065.400.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.780.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.441.000.000	34.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(42.210.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.254.150.817	551.820.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.159.858.307	(39.223.579.628)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

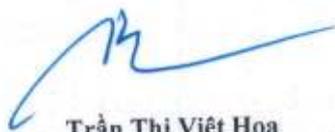
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		78.954.374.562	62.199.330.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.618.096.526)	(60.905.474.771)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.663.721.964)	1.293.855.887
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.042.293.049	(54.192.242.725)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.938.360.569	55.665.274.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.750.195	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>21.049.403.813</u>	<u>1.473.032.262</u>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Việt Hoa


Trần Thị Việt Hoa


Nguyễn Hậu Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Ngày 12/07/2024, Công ty được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 4330/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 75 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 44 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty gồm trụ sở chính, địa điểm kinh doanh, văn phòng đại diện và công ty liên kết với thông tin như sau:

<u>Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Đường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
 - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	41.419.259	1.486.093.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.007.984.554	9.452.267.501
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
Cộng	21.049.403.813	10.938.360.569

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina (IVB) - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 13 tỷ đồng, lãi suất là 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-	31.441.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-	31.441.000.000	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Mỹ Đình với số tiền 7.000.000.000 VND, lãi suất 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2024		01/01/2024		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
EIB	-	-	5.507.658.113	5.505.000.000	-
TLD	8.157.217.500	7.560.000.000	8.157.217.500	8.475.000.000	-
SHS	-	-	18.800.000.000	18.900.000.000	-
SHB	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
VPB	3.768.765.000	3.730.000.000	-	-	-
TDC	3.049.168.122	3.042.929.000	-	-	-
PSB	5.179.464.290	5.154.400.000	-	-	-
CDR	396.876.480	396.480.000	-	-	-
BCE	2.762.529.770	2.699.775.000	-	-	-
ACC	5.056.311.260	5.033.090.000	-	-	-
Cộng	28.370.332.422	27.616.674.000	37.864.875.613	38.280.000.000	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom và HOSE tại ngày 28/06/2024.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	30/06/2024		01/01/2024		
					Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất, kinh doanh hạt nhựa	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-
Cộng					32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng). Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang đang hoạt động bình thường và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 có lãi.

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
SD LTD - Belgium	6.028.624.489	-	2.819.929.326	-
Công ty Cổ phần Leepak	9.304.650.600	-	1.610.178.701	-
SST LDA - Portugal	4.850.694.587	-	2.756.990.101	-
Công ty Cổ phần Haplast	4.186.384.350	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	1.568.775.000	-	1.126.250.000	-
Các đối tượng khác	11.720.062.465	-	8.985.596.064	-
Cộng	37.659.191.491	-	17.298.944.192	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường (1)	26.224.026.016	-	20.183.603.416	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang (2)	10.944.156.500	-	9.473.807.500	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu ST (3)	13.962.323.796	-	6.624.698.550	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	2.951.537.500	-	3.200.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa Và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	-	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	8.912.077.846	-	5.379.690.789	-
Cộng	62.994.121.658	-	47.861.800.255	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	10.944.156.500	-	9.473.807.500	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(1) Đây là khoản trả trước tiền mua nguyên vật liệu theo hợp đồng nguyên tắc số 001/2022/HĐNT/NAMCUONG-ECO ngày 01/12/2022.

(2) Đây là khoản trả trước tiền mua nguyên vật liệu theo hợp đồng nguyên tắc mua bán nhựa số 0509/2023/HĐNT/TQ-ST ngày 05/09/2023.

(3) Đây là khoản trả trước tiền mua nguyên vật liệu theo hợp đồng mua bán số 2706/2024/HĐMB/ST-ECO ngày 27/06/2024 và Phụ lục hợp đồng số 2806/2024/PLHĐ/ST-ECO ngày 28/06/2024.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bà Trần Thị Diễm Châu (*)	19.780.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Tú	-	-	18.000.000.000	-
Cộng	19.780.000.000	-	18.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Theo hợp đồng cho vay tiền số 02.2024/HĐCV/NST ngày 07/06/2024, Công ty cho cá nhân Trần Thị Diễm Châu vay bằng tiền mặt, số tiền là 19.780.000.000 VND với lãi suất 6%/năm, kỳ hạn cho vay là 6 tháng, tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC990699 cấp ngày 08/04/2021, số vào sổ cấp GCN: CS02461 mang tên bà Trần Thị Diễm Châu. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi 8,5 tỷ đồng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	398.327.248	-
Tiền lãi dự thu	26.163.288	-	305.983.565	-
Phải thu khác	296.736.440	-	208.940.412	-
Cộng	322.899.728	-	913.251.225	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.093.500.761	-	26.128.622.511	-
Công cụ, dụng cụ	3.863.636	-	-	-
Thành phẩm	9.503.537.954	-	5.446.811.899	-
Hàng hóa	16.949.472.235	-	9.210.856.788	-
Cộng	50.550.374.586	-	40.786.291.198	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/06/2024 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
- Mua trong kỳ	-	500.662.880	254.629.630	755.292.510
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473	72.377.381.764	2.079.327.084	79.848.394.321
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
- Khấu hao trong kỳ	160.033.806	2.685.307.998	52.524.104	2.897.865.908
Số dư cuối kỳ	4.447.609.188	63.352.637.289	1.354.652.119	69.154.898.596
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123
Tại ngày cuối kỳ	944.076.285	9.024.744.475	724.674.965	10.693.495.725

- Các tài sản dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 30/06/2024, có nguyên giá là 61.272.990.579 VND, giá trị còn lại là 8.193.915.941 VND (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 10.677.940.367 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 33.058.570.407 VND (tại ngày 31/12/2023 là 33.058.570.407 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.065.400.000	12.065.400.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	12.065.400.000	12.065.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	12.065.400.000	12.065.400.000
Tại ngày cuối kỳ	12.065.400.000	12.065.400.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7 tại phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, có diện tích là 64,9 m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 544124 được Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2017, thuộc sở hữu của Công ty từ ngày 29/06/2023. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình này không thực hiện trích khấu hao và đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty.

Giá trị Tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 30/06/2024 có nguyên giá là 12.065.400.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	397.942.970	-
Thuê nhà xưởng	-	172.769.280
Chi phí khác	75.887.418	116.980.950
Cộng	473.830.388	289.750.230
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	36.942.159	47.985.466
Chi phí khác	6.234.164	21.370.561
Cộng	43.176.323	69.356.027

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	9.265.328.675	9.265.328.675	-	-
Công ty Cổ phần Haplast	5.695.025.000	5.695.025.000	-	-
Công ty Cổ phần PMJ	793.450.000	793.450.000	936.525.000	936.525.000
Công ty TNHH Sunrise Colours	780.600.440	780.600.440	1.238.222.998	1.238.222.998
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Phú Lâm	596.400.000	596.400.000	721.587.000	721.587.000
Công ty Cổ phần An Tiến	461.160.000	461.160.000	527.040.000	527.040.000
Các đối tượng khác	4.563.354.200	4.563.354.200	3.955.801.271	3.955.801.271
Cộng	22.155.318.315	22.155.318.315	7.379.176.269	7.379.176.269

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiênn	2.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Haplast	-	368.963.010
Lts Trading Services Limited	-	265.183.429
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	710.000.000	-
Multi Productos 2020 SL	703.915.713	-
Các đối tượng khác	2.039.028.349	156.759.675
Cộng	6.112.944.062	790.906.114

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	1.285.251.095	2.306.117.400	-	1.658.747.643
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	8.460.000	9.560.000	-	520.000
Cộng	-	2.681.233.948	1.293.711.095	2.315.677.400	-	1.659.267.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHIPHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.260.122	39.581.955
Các khoản phải trả khác	-	18.630.212
Cộng	31.260.122	58.212.167

17. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	236.769.619	-
Bảo hiểm y tế	76.650.313	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.066.807	-
Thủ lao HDQT và Ban kiểm soát	-	288.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.024.986	1.564.875
Cộng	622.511.725	289.564.875

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.203.896.319	34.203.896.319	42.716.294.180	52.999.059.536	23.921.130.963	23.921.130.963
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	6.177.622.831	6.177.622.831	33.306.615.869	25.382.981.434	14.101.257.266	14.101.257.266
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.200.000.000	2.200.000.000	36.055.556	2.236.055.556	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (3)	-	-	2.895.408.957	-	2.895.408.957	2.895.408.957
Cộng	42.581.519.150	42.581.519.150	78.954.374.562	80.618.096.526	40.917.797.186	40.917.797.186

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 242-04/2023-HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 03/11/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức là 35 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng với mức lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể (dao động từ 5,8% đến 7%). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty theo số công chứng 1566/2023/HĐTC, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 07/07/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn kênh Ipay của ông Nguyễn Đình Tuấn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội phát hành ngày 26/08/2022, có giá trị là 5 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Khê, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là từ 05 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;

- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023.

Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là toàn bộ quyền sử dụng đất sử dụng đất ở của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Lương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV479941 cấp ngày 08/09/2020 với giá trị là 10.881.000.000 VND.

(3) Là khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), có lãi suất là 13%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	-	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Lãi trong kỳ trước	-	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	-	10.290.775.661	210.290.775.661
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	-	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi trong kỳ này	-	-	4.836.804.740	4.836.804.740
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	-	15.127.580.401	215.127.580.401

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Đình Tuấn	20.000.000.000	10,00	20.000.000.000	10,00
Ông Nguyễn Hữu Dương	22.500.000.000	11,25	22.500.000.000	11,25
Ông Phạm Thanh Lâm	7.500.000.000	3,75	7.500.000.000	3,75
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00	40.000.000.000	20,00
Cổ động khác	110.000.000.000	55,00	110.000.000.000	55,00
Cộng	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	119.776,37	25.767,15
- Euro	EUR	248,73	278,01

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	118.766.135.779	72.371.171.025
Doanh thu bán thành phẩm	88.783.099.456	50.091.521.706
Doanh thu cung cấp dịch vụ	482.011.473	-
Doanh thu bán phế liệu	102.500.000	-
Cộng	208.133.746.708	122.462.692.731

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	231.095.187	-
Cộng	231.095.187	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.412.668.683	70.860.220.704
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.463.655.274	42.410.036.345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	390.624.335	-
Giá vốn của phế liệu đã bán	160.718.586	-
Cộng	195.427.666.878	113.270.257.049

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.591.872	551.820.372
Lãi bán các khoản đầu tư	473.874.189	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.437.654.379	1.171.354.791
Cộng	3.603.120.440	1.723.175.163

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.083.740.341	1.053.630.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.238.727.969	180.659.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	257.426.893	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	753.658.422	-
Chi phí tài chính khác	1.012.775.630	-
Cộng	4.346.329.255	1.234.289.984

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	300.634.984	330.797.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.080.265
Thuế, phí, và lệ phí	2.160.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.415.328	1.283.662.109
Chi phí khác bằng tiền	738.497.315	332.964.000
Cộng	3.509.707.627	1.976.503.489

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	952.273.927	1.021.739.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.845.604	67.421.502
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.111.528	375.188.450
Chi phí khác bằng tiền	420.920.772	226.878.118
Cộng	1.998.151.831	1.695.227.351

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền trực in, hàng mẫu	93.293.769	167.361.780
Thu nhập khác	33.833.940	309.618.158
Cộng	127.127.709	476.979.938

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt về thuế và các khoản bảo hiểm	696.023	458.786
Chi phí khác	228.292.221	290.167.690
Cộng	228.988.244	290.626.476

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.122.055.835	6.195.943.483
Các khoản điều chỉnh tăng	304.199.639	338.626.476
- Chi phí không được trừ	228.988.244	338.626.476
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	75.211.395	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.426.255.474	6.534.569.959
Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	6.426.255.474	6.534.569.959
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.285.251.095	1.306.913.992

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dự trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.836.804.740	4.889.029.491
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.836.804.740	4.889.029.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242	244

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.994.030.226	44.647.550.155
Chi phí nhân công	4.694.794.833	3.573.163.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.897.865.908	4.275.304.404
Thuế, phí, và lệ phí	7.160.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.101.982.060	4.937.353.393
Chi phí khác bằng tiền	1.693.388.032	1.657.237.774
Cộng	100.389.221.059	59.094.609.322

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.049.403.813	-	10.938.360.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.982.091.219	-	18.212.195.417	-
Các khoản đầu tư	26.780.000.000	-	49.441.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	28.370.332.422	(753.658.422)	37.864.875.613	-
Cộng	114.181.827.454	(753.658.422)	116.456.431.599	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	40.917.797.186	42.581.519.150
Phải trả người bán, phải trả khác	22.777.830.040	7.668.741.144
Chi phí phải trả	31.260.122	58.212.167
Cộng	63.726.887.348	50.308.472.461

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.049.403.813	-	-	21.049.403.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.982.091.219	-	-	37.982.091.219
Các khoản đầu tư	26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cộng	85.811.495.032	-	-	85.811.495.032
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.938.360.569	-	-	10.938.360.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.212.195.417	-	-	18.212.195.417
Các khoản đầu tư	49.441.000.000	-	-	49.441.000.000
Cộng	78.591.555.986	-	-	78.591.555.986

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	40.917.797.186	-	-	40.917.797.186
Phải trả người bán, phải trả khác	22.777.830.040	-	-	22.777.830.040
Chi phí phải trả	31.260.122	-	-	31.260.122
Cộng	63.726.887.348	-	-	63.726.887.348
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	42.581.519.150	-	-	42.581.519.150
Phải trả người bán, phải trả khác	7.668.741.144	-	-	7.668.741.144
Chi phí phải trả	58.212.167	-	-	58.212.167
Cộng	50.308.472.461	-	-	50.308.472.461

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.225.625.521	84.677.026.000	207.902.651.521
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Chi phí không phân bổ	118.105.012.377	77.322.654.501	195.427.666.878
Chi phí bộ phận	5.840.659.363	4.013.529.350	9.854.188.713
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.415.553.144	4.808.363.226	6.223.916.370
	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua tài sản cố định	447.668.134	307.624.376	755.292.510
Tài sản bộ phận	169.438.341.536	116.433.045.408	285.871.386.944
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	169.886.009.670	116.740.669.784	286.626.679.454
Nợ phải trả của các bộ phận	42.378.108.892	29.120.990.161	71.499.099.053
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	42.378.108.892	29.120.990.161	71.499.099.053

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Mua hàng		13.670.591.819	15.517.327.250
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	13.670.591.819	15.517.327.250
Ứng trước tiền hàng		10.944.156.500	9.473.807.500
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	10.944.156.500	9.473.807.500
Thanh toán tiền hàng		5.563.843.500	6.889.059.975
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	5.563.843.500	6.889.059.975
Thu tiền cho vay		-	18.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	18.000.000.000
Thu tiền lãi cho vay		-	329.861.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	329.861.000

Giao dịch khác với các bên liên quan: chi tiết xem tại Thuyết minh số 18 "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Số dư với các bên liên quan:

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Trả trước cho người bán		10.944.156.500	9.473.807.500
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	10.944.156.500	9.473.807.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT	12.389.576	191.100.480
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	101.282.584	241.710.073
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	126.393.445	222.422.627
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	75.207.318	225.689.200
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên BKS	71.504.459	155.313.998
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên BKS	72.739.557	167.482.905
Cộng		459.516.938	1.299.719.282

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số dư tại ngày 31/12/2023 của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chưa được soát xét, do đây là năm đầu tiên Công ty phải làm công bố thông tin theo quy định.



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Hoa

Trần Thị Việt Hoa

Nguyễn Hữu Dương

